

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73 /CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

V/v: CBTT BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2025

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 24/3/2026 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HCNS;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN 
CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHAN HẢI ÂU

Số: 74./CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNHKính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

- Mã chứng khoán: PSD
- Địa chỉ: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.39115578 Fax: 028.39115579
- Email:..... Website: psd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/03/2026 tại đường dẫn: psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Năm 2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.



PHAN HẢI ÂU



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~76~~ /CV-PSD
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo hợp nhất kiểm toán năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ
Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo
cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2025 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	8,105,352,385,153	5,896,934,190,147	37%
Lợi nhuận sau thuế	143,098,006,403	82,571,530,158	73%

Trong kỳ, doanh thu Công ty tăng 37%, đồng thời doanh thu tài chính tăng dẫn đến lợi
nhuận sau thuế của Công ty tăng 73% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



GIÁM ĐỐC
PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 34 ngày 27 tháng 8 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Quang Huy	Chủ tịch (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Phan Hải Âu	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Quang Huy	Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2025 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Cao Thanh Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Kha	Trưởng ban
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Hải Âu	Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

P. 207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Tiên Dương
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17812
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.602.280.692.683	2.724.937.039.326
110	Tiền		228.669.277.663	104.184.219.922
111	Tiền	3	228.669.277.663	104.184.219.922
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.793.700.044.738	1.271.400.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	40.069.030.141	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(2.879.215.930)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.756.510.230.527	1.271.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.475.063.848.311	723.054.734.073
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.471.355.633.477	815.241.609.205
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.188.834.652	2.894.052.077
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	158.419.646.428	66.834.704.323
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(156.900.266.246)	(161.915.631.532)
140	Hàng tồn kho	8	965.402.091.474	525.687.570.967
141	Hàng tồn kho		974.869.405.978	535.245.387.406
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.467.314.504)	(9.557.816.439)
150	Tài sản ngắn hạn khác		139.445.430.497	100.610.514.364
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		636.943.456	1.360.489.797
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)(i)	138.683.975.761	99.150.024.567
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)(ii)	124.511.280	100.000.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		69.616.846.976	65.526.737.196
210	Khoản phải thu dài hạn		1.148.239.590	42.460.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.148.239.590	42.460.000
220	Tài sản cố định		68.468.607.386	65.484.277.196
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	12.845.513.796	7.811.882.085
222	Nguyên giá		21.966.016.229	19.821.359.985
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.120.502.433)	(12.009.477.900)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	55.623.093.590	57.672.395.111
228	Nguyên giá		64.793.063.419	64.793.063.419
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.169.969.829)	(7.120.668.308)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
270	TỔNG TÀI SẢN		4.671.897.539.659	2.790.463.776.522

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.955.253.293.120	2.214.233.516.372
310	Nợ ngắn hạn		3.953.515.695.488	2.211.949.304.173
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.048.116.704.591	391.946.193.544
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	25.877.807.824	3.489.370.461
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	12.095.687.054	5.642.942.586
314	Phải trả người lao động	13	32.344.090.979	22.875.652.124
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	15.014.478.053	6.203.837.066
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	231.184.659.548	228.745.382.874
320	Vay ngắn hạn	16	2.572.040.199.971	1.537.823.253.064
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	16.842.067.468	15.222.672.454
330	Nợ dài hạn		1.737.597.632	2.284.212.199
337	Phải trả dài hạn khác		607.018.269	707.018.269
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	1.130.579.363	1.577.193.930
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		716.644.246.539	576.230.260.150
410	Vốn chủ sở hữu		716.644.246.539	576.230.260.150
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	518.278.940.000	518.278.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.278.940.000	518.278.940.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	198.353.705.463	57.939.719.074
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		57.939.719.074	28.950.899.627
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		140.413.986.389	28.988.819.447
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	11.601.076	11.601.076
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.671.897.539.659	2.790.463.776.522


Tổng Xuân Nam
Người lập


Nguyễn Văn Nghĩa
Kế toán trưởng




Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ


Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng	8.105.352.385.153	5.896.934.190.147
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(285.954.459.705)	(196.098.037.198)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	7.819.397.925.448	5.700.836.152.949
11	Giá vốn hàng bán	(7.412.588.509.557)	(5.379.911.763.199)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	406.809.415.891	320.924.389.750
21	Doanh thu hoạt động tài chính	153.233.082.718	81.916.008.156
22	Chi phí tài chính	(87.328.085.823)	(59.099.259.515)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(82.217.682.840)	(48.579.091.123)
25	Chi phí bán hàng	(246.375.236.216)	(190.752.698.655)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(50.846.129.953)	(55.195.119.468)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	175.493.046.617	97.793.320.268
31	Thu nhập khác	4.010.780.170	7.171.527.219
32	Chi phí khác	(140.647.010)	(138.140.855)
40	Lợi nhuận khác	3.870.133.160	7.033.386.364
50	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	179.363.179.777	104.826.706.632
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(36.711.787.941)	(22.605.698.913)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	446.614.567	350.522.439
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	143.098.006.403	82.571.530.158
	Phân bổ cho:		
61	Công ty	143.098.006.403	82.610.486.425
62	Cổ đông không kiểm soát	-	(38.956.267)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.709	1.559
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.599	1.559


 Tổng Xuân Nam
 Người lập


 Nguyễn Văn Nghĩa
 Kế toán trưởng


 Vũ Tiến Dương
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2025 VND	2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	179.363.179.777	104.826.706.632	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	9	4.557.788.564	10.658.496.792
03	Các khoản dự phòng	(2.226.651.291)	237.840.391	
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	125.309.357	636.625.863
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(125.217.377.052)	(57.607.286.122)	
06	Chi phí lãi vay	26	82.217.682.840	48.579.091.123
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	138.819.932.195	107.331.474.679	
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(755.683.011.862)	366.496.254.651	
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(439.624.018.572)	338.234.503.587	
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	747.228.665.787	(377.093.718.127)	
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	723.546.341	(573.921.344)	
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(40.069.030.141)	-	
14	Tiền lãi vay đã trả	(79.156.435.182)	(48.363.983.378)	
15	Thuế TNDN đã nộp	12(b)	(29.647.680.896)	(23.941.948.239)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.064.625.000)	(284.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(458.472.657.330)	361.804.061.829	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(7.542.118.754)	-	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	249.765.300	200.000.000	
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(3.252.433.868.102)	(2.025.500.000.000)	
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	2.767.323.637.575	1.683.600.000.000	
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	92.992.632.598	51.465.291.473	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(399.409.951.383)	(290.234.708.527)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	16	6.067.315.472.754	4.405.209.446.519
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	16	(5.033.098.525.847)	(4.394.590.455.969)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	21	(51.824.818.000)	(41.459.854.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	982.392.128.907	(30.840.863.850)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	124.509.520.194	40.728.489.452	
60	Tiền đầu năm	3	104.184.219.922	63.407.925.797
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(24.462.453)	47.804.673
70	Tiền cuối năm	3	228.669.277.663	104.184.219.922

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 34.



Tổng Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Văn Nghĩa
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 34 ngày 27 tháng 8 năm 2025.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “PSD”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18(b).

Hoạt động chính của Nhóm công ty là mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; các hoạt động dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm công ty có 169 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 157 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(c), và 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2025		2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (*)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	92,5	92,5
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20	20	20	20
Đơn vị khác được đầu tư góp vốn						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25	11,25	11,25	11,25
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Hà Nội	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Hà Nội				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Đà Nẵng	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Đà Nẵng				

(*) Bình Minh đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 21/NQ-PSD-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2025 và Thông báo số 9970/26 ngày 6 tháng 1 năm 2026 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, việc giải thể Vietecom chưa được hoàn tất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Nhóm công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Nhóm công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Nhóm công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm công ty trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Nhóm công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối [kỳ kế toán/năm tài chính] này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn và dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5%/năm
Phương tiện vận tải	16,67% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm
Quyền sử dụng tài sản	3,125%/năm

Quyền sử dụng tài sản bao gồm giá mua lại quyền sử dụng đất (tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Quyền sử dụng tài sản có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng tài sản bao gồm giá mua, giá trị tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Nhóm công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN chưa phân phối của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm công ty thì Nhóm công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm HĐQT, Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp và do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Nhóm Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.8);
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 2.26); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	836.221.595	659.821.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	227.833.056.068	103.524.398.327
	<u>228.669.277.663</u>	<u>104.184.219.922</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2025			2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	24.533.789.231	22.232.250.000	(2.301.539.231)	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")	10.100.643.462	9.970.200.000	(130.443.462)	-	-	-
Khác	5.434.597.448	4.987.364.211	(447.233.237)	-	-	-
	40.069.030.141	37.189.814.211	(2.879.215.930)	-	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ và giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.727.133.615.135	1.727.133.615.135	1.271.400.000.000	1.271.400.000.000
- Trái phiếu	29.376.615.392	29.376.615.392	-	-
	<u>1.756.510.230.527</u>	<u>1.756.510.230.527</u>	<u>1.271.400.000.000</u>	<u>1.271.400.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất theo mức lãi suất hợp đồng trái phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn).

- (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Dự phòng				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	<u>1.350.000.000</u>	(*) (1.350.000.000)	<u>1.350.000.000</u>	(*) (1.350.000.000)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (trước đây là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động)	113.831.192.617	5.453.250.388
Công ty TNHH Vi tính Nguyên Kim	95.243.156.676	52.879.660.421
Công ty TNHH Lan Anh	57.962.004.262	31.996.738.000
Công ty TNHH Công nghệ Viễn thông Thanh Anh	48.224.079.353	8.082.151.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tin học An Phát	44.900.926.972	12.979.664.624
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	44.556.756.154	28.027.783.984
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Phúc Anh	42.299.000.334	23.074.592.645
Công ty Cổ phần Giải pháp Siêu Việt	42.008.671.571	37.176.105.647
Khác	826.448.476.954	455.447.621.948
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	155.881.368.584	160.124.040.548
	<u>1.471.355.633.477</u>	<u>815.241.609.205</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và đã lập dự phòng lần lượt là 159.326.043.226 Đồng và 162.853.843.232 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Phải thu khác từ nhà cung cấp	41.646.535.297	27.423.204.999
Phải thu tiền lãi ngân hàng	30.317.236.255	24.454.271.500
Ký quỹ, ký cược	435.000.000	485.000.000
Tạm ứng nhân viên	261.451.888	409.863.510
Khác	4.337.540.325	5.833.876.711
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))		
Ký quỹ, ký cược	6.756.185.000	7.494.664.590
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	74.665.697.663	733.823.013
	<u>158.419.646.428</u>	<u>66.834.704.323</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2025			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	3.962.630.460	2.425.776.980	1.536.853.480	Trên 6 tháng và trên 1 năm
	<u>159.326.043.226</u>	<u>2.425.776.980</u>	<u>156.900.266.246</u>	

	2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	7.490.430.466	938.211.700	6.552.218.766	Trên 6 tháng và trên 3 năm
	<u>162.853.843.232</u>	<u>938.211.700</u>	<u>161.915.631.532</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	168.537.135.430	-	71.672.769.967	-
Hàng hóa	801.551.692.469	(9.467.314.504)	462.993.751.303	(9.557.816.439)
Hàng gửi bán	4.780.578.079	-	578.866.136	-
	<u>974.869.405.978</u>	<u>(9.467.314.504)</u>	<u>535.245.387.406</u>	<u>(9.557.816.439)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	9.557.816.439	9.706.976.048
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 24)	(90.501.935)	(149.159.609)
Số dư cuối năm	<u>9.467.314.504</u>	<u>9.557.816.439</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.997.569.766	8.640.612.229	6.183.177.990	19.821.359.985
Mua trong năm	-	7.387.081.654	155.037.100	7.542.118.754
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.397.462.510)	(5.397.462.510)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.997.569.766	16.027.693.883	940.752.580	21.966.016.229
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	749.635.464	5.354.963.404	5.904.879.032	12.009.477.900
Khấu hao trong năm	249.878.488	1.957.698.984	300.909.571	2.508.487.043
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.397.462.510)	(5.397.462.510)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	999.513.952	7.312.662.388	808.326.093	9.120.502.433
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.247.934.302	3.285.648.825	278.298.958	7.811.882.085
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.998.055.814	8.715.031.495	132.426.487	12.845.513.796

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 8,1 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,1 tỷ Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng tài sản VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	63.462.219.163	1.330.844.256	64.793.063.419
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5.949.583.047	1.171.085.261	7.120.668.308
Khấu hao trong năm	1.983.194.349	66.107.172	2.049.301.521
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.932.777.396	1.237.192.433	9.169.969.829
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	57.512.636.116	159.758.995	57.672.395.111
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	55.529.441.767	93.651.823	55.623.093.590

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1 tỷ Đồng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	2024 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	375.937.775.640	55.892.916.200
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore) - TT CCS	256.662.126.769	67.054.966.659
Lenovo (Singapore) Pte Ltd	124.077.935.539	28.546.575.478
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	72.933.723.850	85.914.601.791
Asus Global Pte Ltd	42.294.991.960	12.972.237.590
Khác	161.463.371.935	135.440.356.722
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	14.746.778.898	6.124.539.104
	1.048.116.704.591	391.946.193.544

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần I.P.L	1.927.687.800	1.115.069.220
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Adtech Việt Nam	1.715.203.172	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương mại Tổng hợp Tiên Phong	1.433.512.080	-
Eairlandsea Pte. Ltd	1.185.099.662	-
Khác	19.616.015.110	2.374.011.241
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	290.000	290.000
	<u>25.877.807.824</u>	<u>3.489.370.461</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Phải thu					
(i) Thuế GTGT được khấu trừ	99.150.024.567	673.058.945.789	(633.524.994.595)	-	138.683.975.761
(ii) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước					
Thuế TNDN	100.000.000	-	-	-	100.000.000
Thuế GTGT - hàng nhập khẩu	-	24.511.280	-	-	24.511.280
	<u>100.000.000</u>	<u>24.511.280</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>124.511.280</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	4.839.589.119	36.711.787.941	-	(29.647.680.896)	11.903.696.164
Thuế thu nhập cá nhân	803.353.467	7.506.156.411	-	(8.117.518.988)	191.990.890
Thuế GTGT	-	1.050.088.722.073	(633.524.994.595)	(416.563.727.478)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	47.817.821.869	-	(47.817.821.869)	-
Thuế nhập khẩu	-	973.121.818	-	(973.121.818)	-
Khác	-	9.000.000	-	(9.000.000)	-
	<u>5.642.942.586</u>	<u>1.143.106.610.112</u>	<u>(633.524.994.595)</u>	<u>(503.128.871.049)</u>	<u>12.095.687.054</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Chi phí hỗ trợ đại lý bán hàng	6.545.571.727	-
Chi phí lãi vay	4.254.714.163	1.193.466.505
Chi phí nhập hàng	508.460.804	242.582.954
Khác	2.280.698.061	3.831.051.281
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))		
Chi phí nhập hàng	1.425.033.298	936.736.326
	<u>15.014.478.053</u>	<u>6.203.837.066</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Phải trả hỗ trợ đại lý bán hàng nhận từ nhà cung cấp	180.684.968.211	134.282.378.411
Khoản hỗ trợ hoạt động tiếp thị nhận từ nhà cung cấp	38.142.105.248	30.586.622.602
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	260.469.748	12.211.687.748
Khác	12.097.116.341	11.791.094.113
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	-	39.873.600.000
	<u>231.184.659.548</u>	<u>228.745.382.874</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam (i)	413.175.935.245	1.232.696.007.398	(1.047.422.697.403)	598.449.245.240
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	-	923.757.154.214	(423.758.032.122)	499.999.122.092
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân (iii)	409.388.336.075	499.538.970.733	(409.388.336.075)	499.538.970.733
Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	-	867.670.811.237	(499.113.516.676)	368.557.294.561
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	66.054.856.813	536.853.589.246	(354.383.821.708)	248.524.624.351
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (vi)	268.081.832.418	961.128.069.468	(1.007.280.008.424)	221.929.893.462
Ngân hàng TMCP Quân Đội (vii)	27.741.262.640	127.389.316.410	(27.741.262.640)	127.389.316.410
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (viii)	353.381.029.873	819.005.094.680	(1.164.734.391.431)	7.651.733.122
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (ix)	-	99.276.459.368	(99.276.459.368)	-
	<u>1.537.823.253.064</u>	<u>6.067.315.472.754</u>	<u>(5.033.098.525.847)</u>	<u>2.572.040.199.971</u>

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(ii) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

16 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vii) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (viii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ix) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	15.222.672.454	13.713.499.476
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	2.684.020.014	1.793.772.978
Sử dụng quỹ trong năm	(1.064.625.000)	(284.600.000)
Số dư cuối năm	<u>16.842.067.468</u>	<u>15.222.672.454</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2025 Cổ phiếu phổ thông	2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>51.827.894</u>	<u>51.827.894</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	39.873.600	76,93	39.873.600	76,93
Các cổ đông khác	11.954.294	23,07	11.954.294	23,07
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>51.827.894</u>	<u>100</u>	<u>51.827.894</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>51.827.894</u>	<u>518.278.940.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	518.278.940.000	28.950.899.627	50.557.343	547.280.396.970
Lợi nhuận thuần trong năm	-	82.610.486.425	(38.956.267)	82.571.530.158
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	(51.827.894.000)	-	(51.827.894.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	(1.793.772.978)	-	(1.793.772.978)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	518.278.940.000	57.939.719.074	11.601.076	576.230.260.150
Lợi nhuận thuần trong năm	-	143.098.006.403	-	143.098.006.403
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	(2.684.020.014)	-	(2.684.020.014)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	518.278.940.000	198.353.705.463	11.601.076	716.644.246.539

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 với tỷ lệ là 2% từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2025, tương đương 2.684.020.014 Đồng.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2025	2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	143.098.006.403	82.610.486.425
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.684.020.014)	(1.793.772.978)
	<u>140.413.986.389</u>	<u>80.816.713.447</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	51.827.894	51.827.894
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.709</u>	<u>1.559</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- Ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	143.098.006.403
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.684.020.014)
	<u>140.413.986.389</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	54.027.894
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.599</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Theo Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông ngày 2 tháng 3 năm 2026, Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) trong công ty với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 2.200.000 cổ phiếu. Theo Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-PSD-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2026, HĐQT phê duyệt việc triển khai thực hiện phát hành 2.200.000 cổ phiếu theo chương trình ESOP (Thuyết minh 36). Theo đó, bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông bao gồm bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và số lượng cổ phiếu ESOP này.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	52.085.287.748	41.717.248.148
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 19)	-	51.827.894.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(51.824.818.000)	(41.459.854.400)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>260.469.748</u>	<u>52.085.287.748</u>

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 191.569,24 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 868.481,99 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	8.060.525.137.446	5.852.638.808.193
Doanh thu khác	44.827.247.707	44.295.381.954
	<u>8.105.352.385.153</u>	<u>5.896.934.190.147</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(204.188.972.572)	(148.365.418.204)
Giảm giá hàng bán	(21.972.688.261)	(25.362.385.596)
Hàng bán bị trả lại	(59.792.798.872)	(22.370.233.398)
	<u>(285.954.459.705)</u>	<u>(196.098.037.198)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và khác		
Doanh thu thuần về bán hàng	7.774.570.677.741	5.656.540.770.995
Doanh thu thuần khác	44.827.247.707	44.295.381.954
	<u>7.819.397.925.448</u>	<u>5.700.836.152.949</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.412.679.011.492	5.380.060.922.808
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(90.501.935)	(149.159.609)
	<u>7.412.588.509.557</u>	<u>5.379.911.763.199</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	88.777.361.753	56.691.617.765
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	26.129.774.789	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.422.363.115	19.440.589.982
Lãi từ đầu tư trái phiếu	10.078.235.600	-
Khác	5.825.347.461	5.783.800.409
	<u>153.233.082.718</u>	<u>81.916.008.156</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền vay	82.217.682.840	48.579.091.123
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.879.215.930	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.626.747.000	8.741.958.456
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	125.309.357	636.625.863
Khác	479.130.696	1.141.584.073
	<u>87.328.085.823</u>	<u>59.099.259.515</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	64.342.459.348	41.228.881.168
Chi phí nhân viên	54.074.797.531	56.819.672.357
Chi phí thuê	33.324.587.444	16.971.130.815
Chi phí hỗ trợ bán hàng	32.818.579.526	11.343.727.000
Chi phí vận chuyển	12.099.170.763	10.497.202.006
Chi phí bảo hiểm	3.708.715.715	5.500.185.596
Chi phí khấu hao	343.396.574	1.017.946.775
Khác	45.663.529.315	47.373.952.938
	<u>246.375.236.216</u>	<u>190.752.698.655</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí quản lý (Thuyết minh 33(a))	18.340.297.216	20.000.000.000
Chi phí nhân viên	18.092.189.119	16.664.609.849
Chi phí khấu hao	4.214.391.990	3.903.050.017
Chi phí thuê	1.811.595.825	2.467.122.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.755.636.074	1.339.594.666
Chi phí kiểm toán	310.000.000	310.000.000
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	980.385.120	387.000.000
Khác	5.341.634.609	10.123.742.867
	<u>50.846.129.953</u>	<u>55.195.119.468</u>

29 THU NHẬP KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Xóa sổ khoản chiết khấu phải trả khách hàng	1.687.908.019	-
Thu nhập từ hàng khuyến mãi không thu tiền	1.107.170.909	3.429.560.905
Lãi do thanh lý TSCĐ	232.004.910	915.668.357
Thu nhập từ cho thuê lại kho và dịch vụ vận chuyển	48.029.755	1.800.000.000
Khác	935.666.577	1.026.297.957
	<u>4.010.780.170</u>	<u>7.171.527.219</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	179.363.179.777	104.826.706.632
Thuế tính ở thuế suất 20%	35.872.635.955	20.965.341.327
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	258.673.999	1.316.132.712
Chênh lệch tạm thời trước kia không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(18.100.387)	(130.180.947)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	103.883.382
Dự phòng thiếu của những năm trước	151.963.807	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>36.265.173.374</u>	<u>22.255.176.474</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	36.711.787.941	22.605.698.913
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(446.614.567)	(350.522.439)
Chi phí thuế TNDN	<u>36.265.173.374</u>	<u>22.255.176.474</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

(**) Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2025 VND	2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	(1.786.458.269)	(1.339.843.702)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	2.917.037.632	2.917.037.632
	1.130.579.363	1.577.193.930

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.577.193.930	1.927.716.369
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(446.614.567)	(350.522.439)
Số dư cuối năm	1.130.579.363	1.577.193.930

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2025 VND	2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.786.458.269	1.339.843.702

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	2025 VND	2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.917.037.632	2.917.037.632

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 và năm 2024 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	72.166.986.650	73.484.282.206
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	64.342.459.348	41.228.881.168
Chi phí thuê	35.136.183.269	19.438.252.884
Chi phí hỗ trợ bán hàng	32.818.579.526	10.703.784.376
Chi phí quản lý	18.340.297.216	20.000.000.000
Chi phí vận chuyển	12.099.170.763	10.510.702.006
Chi phí khấu hao	4.557.788.564	4.920.996.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.065.636.074	1.636.094.666
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	980.385.120	387.000.000
Khác	54.623.377.704	63.637.824.025
	<u>297.130.864.234</u>	<u>245.947.818.123</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Nhóm công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Nhóm công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Nhóm công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Petrosetco do Petrosetco nắm giữ 76,93% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 18). Trước ngày 18 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”) (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco, nắm giữ 23,2% vốn điều lệ của Petrosetco và có quyền ảnh hưởng đáng kể đến Petrosetco. Theo đó, Petrosetco và các công ty thành viên thuộc Petrosetco, PVN và các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con được xem là các bên liên quan của Nhóm công ty.

Tuy nhiên, kể từ sau ngày 18 tháng 12 năm 2025, sau khi PVN hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn cổ phần nắm giữ tại Petrosetco, PVN cùng với các công ty thành viên thuộc PVN không còn được xác định là các bên liên quan Petrosetco.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Cổ đông lớn của Công ty mẹ (đến ngày 18 tháng 12 năm 2025)
Petrosetco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN (đến ngày 18 tháng 12 năm 2025)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Petrosetco	825.157.298	653.308.621
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	7.878.969.207	298.415.170.599
	<u>8.704.126.505</u>	<u>299.068.479.220</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	3.680.825.870	217.720.454.416
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	100.651.377.106	281.329.994.005
Các công ty thành viên thuộc PVN	1.188.383.505	1.195.739.310
	<u>105.520.586.481</u>	<u>500.246.187.731</u>
iii) Phí quản lý (Thuyết minh 28)		
Petrosetco	<u>18.340.297.216</u>	<u>20.000.000.000</u>
iv) Chia cổ tức		
Petrosetco	<u>-</u>	<u>39.873.600.000</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
v) Nhận vốn lưu động		
Petrosetco	1.271.500.000.000	2.750.000.000.000
vi) Chuyển vốn lưu động		
Petrosetco	1.365.875.000.000	2.720.500.000.000
vii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.580.725.661	4.262.826.721
Trong đó:		
1. Chi tiết tiền lương của Ban Giám đốc		
Ông Vũ Tiến Dương	1.723.721.744	1.745.502.000
Ông Phan Hải Âu	1.325.260.870	1.006.021.739
Ông Nguyễn Mạnh Lân	1.183.743.047	1.163.302.982
	4.232.725.661	3.914.826.721
2. Thù lao thành viên HĐQT		
Ông Vũ Tiến Dương	85.347.950	60.000.000
Ông Cao Thanh Hùng	60.000.000	43.232.877
Ông Phan Hải Âu	41.753.420	-
Ông Trần Quang Huy	28.898.630	68.800.000
Ông Nguyễn Đức Minh	-	27.200.000
Ông Lê Hoàng Giang	-	16.767.123
	216.000.000	216.000.000
3. Thù lao thành viên Ban Kiểm Soát		
Ông Lê Minh Kha	60.000.000	43.232.877
Ông Sơn Chí Tân	36.000.000	36.000.000
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Quang Huy	-	16.767.123
	132.000.000	132.000.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	-	25.985.000
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.881.368.584	160.098.055.548
	<u>155.881.368.584</u>	<u>160.124.040.548</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Petrosetco	74.665.697.663	733.823.013
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	6.756.185.000	7.494.664.590
	<u>81.421.882.663</u>	<u>8.228.487.603</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Petrosetco	3.975.291.940	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	10.771.486.958	6.110.253.372
Các công ty thành viên thuộc PVN	-	14.285.732
	<u>14.746.778.898</u>	<u>6.124.539.104</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>290.000</u>	<u>290.000</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>1.425.033.298</u>	<u>936.736.326</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Petrosetco	<u>-</u>	<u>39.873.600.000</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	2.684.020.014	1.793.772.978
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả (Thuyết minh 19)	-	51.827.894.000

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và kho	
	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	7.272.468.594	3.504.004.575
Từ 1 đến 5 năm	11.213.859.842	1.044.434.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	18.486.328.436	4.548.438.575

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông ngày 2 tháng 3 năm 2026, Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) trong công ty với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 2.200.000 cổ phiếu. Theo Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-PSD-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2026, HĐQT phê duyệt việc triển khai thực hiện phát hành 2.200.000 cổ phiếu theo chương trình ESOP.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2026.


 Tổng Xuân Nam
 Người lập


 Nguyễn Văn Nghĩa
 Kế toán trưởng


 Vũ Tiến Dương
 Chủ tịch HĐQT